

**CHÍNH PHỦ**

Số: 04/2007/NQ-CP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT****Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Ninh Bình****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 48/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006),

**QUYẾT NGHỊ :****Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Ninh Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>139.011</b>	<b>100,00</b>	<b>139.011</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>94.279</b>	<b>67,82</b>	<b>103.924</b>	<b>75,76</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	61.387		66.072	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	54.383		58.027	
	Trong đó: đất trồng lúa nước	47.039		47.316	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.004		8.045	
1.2	Đất lâm nghiệp	27.644		30.204	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	312		5.101	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	11.048		8.685	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	16.284		16.419	

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.164		7.567	
1.4	Đất nông nghiệp khác	84		81	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>27.799</b>	<b>20,00</b>	<b>33.372</b>	<b>24,01</b>
2.1	Đất ở	5.346		6.006	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.729		4.945	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	617		1.061	
2.2	Đất chuyên dùng	15.973		20.925	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	230		305	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1809		1.997	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1430		1.474	
2.2.2.2	Đất an ninh	379		523	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.462		3.879	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	464		1.099	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	575		2.142	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	14		189	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	409		450	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	12.472		14.743	
2.2.4.1	Đất giao thông	5.761		6.727	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.654		6.620	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	38		39	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	71		247	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	75		85	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	392		444	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	131		214	
2.2.4.8	Đất chợ	29		38	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	315		315	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6		14	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	190		194	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.382		1.417	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.888		4.821	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	20		9	
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>16.933</b>	<b>12,18</b>	<b>1.715</b>	<b>1,23</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	8.503		736	
3.2	Đồi núi chưa sử dụng	3.559		531	
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.871		448	

Ngoài ra, đến năm 2010 diện tích đất bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình tăng thêm 600 ha, trong đó 400 ha được trồng rừng phòng hộ ven biển.

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>852</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	781
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	744
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	316
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	71
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>5.178</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác còn lại	1.088
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	162
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.300
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	75
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	151
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.250
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	1.122
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng đặc dụng	30
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp sử dụng không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp sử dụng có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở</b>	<b>59</b>
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	42
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	1
<b>4</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>59</b>
4.1	Đất chuyên dùng	30
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	1

	Trong đó: đất an ninh	1
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	26
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
4.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	27
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	1

Ngoài ra, trong kế hoạch 5 năm (2006 - 2010) đất bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn được trồng rừng phòng hộ 400 ha, cụ thể như sau: năm 2007 là 90 ha; năm 2008 là 120 ha; năm 2009 là 150 ha; năm 2010 là 40 ha.

### 3. Diện tích đất thu hồi:

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.342</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.853
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.647
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.031
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	206
1.2	Đất lâm nghiệp	114
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	83
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	338
1.4	Đất nông nghiệp khác	37
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>282</b>
2.1	Đất ở	49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	11
2.2	Đất chuyên dùng	144

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1
	Trong đó: đất an ninh	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	126
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	67
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	11

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.342</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.853
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.647
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.031
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	206
1.2	Đất lâm nghiệp	114
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	83
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	338
1.4	Đất nông nghiệp khác	37
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>282</b>
2.1	Đất ở	49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	11
2.2	Đất chuyên dùng	144
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1
	Trong đó: đất an ninh	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	126
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	67
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	11

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Ninh Bình được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xác lập ngày 04 tháng 8 năm 2006).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Ninh Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo từng năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>139.011</b>	<b>139.011</b>	<b>139.011</b>	<b>139.011</b>	<b>139.011</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>95.781</b>	<b>98.247</b>	<b>101.278</b>	<b>102.600</b>	<b>103.924</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	61.934	63.253	65.162	65.939	66.072
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	54.819	55.591	57.317	57.949	58.027
1.1.1.1	Đất trồng lúa	46.502	45.939	46.945	47.284	47.316
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8.317	9.652	10.372	10.665	10.711
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.115	7.662	7.845	7.990	8.045
1.2	Đất lâm nghiệp	28.023	28.712	29.331	29.407	30.204
1.2.1	Đất rừng sản xuất	857	2.569	3.581	4.142	5.101
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10.882	9.710	9.332	8.847	8.685
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	16.284	16.433	16.418	16.418	16.419
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.743	6.199	6.705	7.176	7.567
1.4	Đất nông nghiệp khác	81	83	80	78	81
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>29.751</b>	<b>30.972</b>	<b>31.999</b>	<b>32.806</b>	<b>33.372</b>
2.1	Đất ở	5.460	5.575	5.712	5.854	6.006
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.808	4.888	4.985	5.084	4.945
2.1.2	Đất ở tại đô thị	652	687	727	770	1.061
2.2	Đất chuyên dùng	17.830	18.936	19.839	20.509	20.925
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	269	284	298	303	305
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.859	1.996	1.997	1.997	1.997
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.473	1.473	1.474	1.474	1.474
2.2.2.2	Đất an ninh	386	523	523	523	523
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.544	2.848	3.431	3.756	3.879
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	804	955	1.025	1.087	1.099
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.217	1.361	1.792	2.035	2.142
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	111	117	169	185	189

2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	412	415	445	450	450
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.158	13.808	14.113	14.453	14.743
2.2.4.1	Đất giao thông	6.023	6.282	6.399	6.579	6.727
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.981	6.215	6.377	6.516	6.620
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	38	39	38	38	39
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	105	224	231	240	247
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	80	80	85	85	85
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	418	432	436	437	444
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	158	175	185	190	214
2.2.4.8	Đất chợ	31	38	38	38	38
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	316	315	315	315	315
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8	8	8	14	14
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	192	193	194	194	194
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.393	1.407	1.407	1.412	1.417
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.863	4.851	4.835	4.827	4.821
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	13	11	11	10	9
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	13.479	9.792	5.735	3.605	1.715
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.747	5.400	2.971	1.538	736
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.666	1.347	720	677	531
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.066	3.045	2.044	1.390	448

## 2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	852	153	146	201	164	188
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	781	143	133	185	147	173
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	744	136	123	176	139	170
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	316	70	72	80	37	57
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	37	7	10	9	8	3
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	71	10	13	16	17	15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5.178	906	1.958	1.013	767	534
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác còn lại	1.088	321	405	362		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	162	49	33	30	1	49
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.300	402	269	247	194	188
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	75	15	13	18	16	13
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	151		71		80	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.250	119	256	156	476	243
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	1.122		881	200		41

2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng đặc dụng	30		30			
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	59	33	12	12		2
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	42	22	8	10		2
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7	3	3	1		
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9	7	1	1		
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	1	1				
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	59	14	13	11	9	12
4.1	Đất chuyên dùng	30	7	11	7	1	4
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1		1		
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	1		1			
	Trong đó: đất an ninh	1		1			
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1					1
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	26	6	10	6	1	3
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1				1	
4.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	27	7	2	4	7	7
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	1					1

Ngoài ra, trong kế hoạch 5 năm (2006 - 2010) đất bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn được trồng rừng phòng hộ 400 ha, cụ thể như sau: năm 2007 là 90 ha; năm 2008 là 120 ha; năm 2009 là 150 ha; năm 2010 là 40 ha.

### 3. Kế hoạch thu hồi đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.342</b>	<b>1.152</b>	<b>919</b>	<b>514</b>	<b>438</b>	<b>319</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.853	1.006	815	389	362	281
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.647	927	785	367	328	240
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.031	778	621	229	258	145
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	206	79	30	22	34	41
1.2	Đất lâm nghiệp	114	46	6	44	17	1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16			7	9	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	83	46	6	22	8	1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15			15		



1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	338	89	93	72	51	33
1.4	Đất nông nghiệp khác	37	11	5	9	8	4
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>282</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>45</b>	<b>20</b>	<b>21</b>
2.1	Đất ở	49	20	16	3	4	6
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	38	17	9	2	4	6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	11	3	7	1		
2.2	Đất chuyên dùng	144	42	63	24	6	9
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6	4		1	1	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1		1			
	Trong đó: đất an ninh	1		1			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11	4	4	2		1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	126	34	58	21	5	8
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	4	5	1	1	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	67	25	12	16	8	6
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	11	7	2	1	1	

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>3.342</b>	<b>1.152</b>	<b>919</b>	<b>514</b>	<b>438</b>	<b>319</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.853	1.006	815	389	362	281
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.647	927	785	367	328	240
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.031	778	621	229	258	145
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	206	79	30	22	34	41
1.2	Đất lâm nghiệp	114	46	6	44	17	1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	16			7	9	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	83	46	6	22	8	1

1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15			15		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	338	89	93	72	51	33
1.4	Đất nông nghiệp khác	37	11	5	9	8	4
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>282</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>45</b>	<b>20</b>	<b>21</b>
2.1	Đất ở	49	20	16	3	4	6
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	38	17	9	2	4	6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	11	3	7	1		
2.2	Đất chuyên dùng	144	42	63	24	6	9
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6	4		1	1	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1		1			
	Trong đó: đất an ninh	1		1			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11	4	4	2		1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	126	34	58	21	5	8
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	4	5	1	1	
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	67	25	12	16	8	6
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	11	7	2	1	1	

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Thủy sản;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Thể dục - Thể thao;
- Tổng cục Du lịch;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN,  
Website Chính phủ,  
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,  
Vụ ĐP, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (3 bản). A.

**Nguyễn Tấn Dũng đã ký**